

CẨM NANG SỬ DỤNG CÁC THÌ

TIẾNG ANH

- Dùng cho giáo viên, sinh viên học sinh PTH ôn thi tú tài và ĐH
- Luyện thi chứng chỉ quốc gia A, B,

YÊN
IÊU

NEW

TRẦN MẠNH TƯỜNG

CẨM NANG SỬ DỤNG
CÁC THÌ
TIẾNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

BÀI 1. THE PRESENT SIMPLE TENSE

Thì hiện tại đơn

. ORDINARY VERB (*Động từ thường*)

. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I / We / You / They + Verb (bare-inf.)

He / She / it + Verb – s/es

- Động từ chia ở hiện tại (V_1 – bare- infinitive)
- Ngôi thứ ba số ít, động từ thêm – s hoặc – es

Ex:

I **play** tennis every Wednesday.

Thứ tư nào tôi cũng chơi quần vợt.

Water **consists** of hydrogen and oxygen.

Nước gồm hydrô và ôxy.

She **goes** to school by bus.

Cô ấy đi học bằng xe buýt.

b. Thể phủ định (Negative form)

Mượn trợ động từ “do” hoặc “does” tùy theo chủ ngữ.

I / We / You / They + do not + Verb (bare-inf.)

He/She/it + does not + Verb (bare-inf.)

Rút gọn: do not → don't

does not → doesn't

Ex:

They **don't** live far away.

Họ sống không xa đây lắm.

He **doesn't** teach English.

Anh ta không dạy tiếng Anh.

c. **Thể nghi vấn (Interrogative form)**

- Đối với động từ thường dùng **Do / Does** ở đầu câu.

I / We / You / They + do not	+ Verb (bare-inf.)
He / She / it	+ does not + Verb (bare-inf.)

Ex:

Do you live here?

Anh sống ở đây à?

Does she come from China?

Cô ấy đến từ Trung Quốc phải không?

Do they work at home?

Họ làm việc ở nhà phải không?

- ❖ Chú ý khi ở nghi vấn nhớ đưa động từ chính về dạng nguyên thể.

2. **Cách dùng (Use)**

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả:

- a. *Thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại.*

Ex:

I **get** up early every morning.

Sáng nào tôi cũng thức dậy sớm.

Mary usually **goes** to school by bicycle.

Mary thường đi học bằng xe đạp.

What **do** you **do** every night?

Bạn làm gì mỗi tối?

b. *Chân lý, sự thật hiển nhiên*

Ex:

The sun **rises** in the East and **sets** in the West.

Mặt trời mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây.

Rice **doesn't grow** in cold climates.

Lúa không mọc ở vùng có khí hậu lạnh.

The world **is** round.

Trái đất tròn.

c. *Nhận thức, cảm giác hoặc tình trạng ở hiện tại*

Ex:

Do you see that man over there?

Bạn có thấy người đàn ông ở đằng kia không?

I **smell** something burning.

Tôi ngửi thấy có cái gì đang cháy.

Angela **works** in the post office.

Angela làm ở bưu điện.

Cách dùng này thường áp dụng cho các động từ liên quan đến nhận thức, tình cảm hoặc tinh thần như:

to know (<i>biết</i>)	to recognize (<i>nhận ra</i>)
to understand (<i>hiểu</i>)	to worship (<i>thờ cúng</i>)
to suppose (<i>cho rằng</i>)	to contain (<i>chứa đựng</i>)
to wonder (<i>tự hỏi</i>)	to seem (<i>dường như</i>)
to consider (<i>xem xét</i>)	to look (<i>trông như</i>)
to believe (<i>tin</i>)	to appear (<i>hình như</i>)

to think (<i>cho là</i>)	to love (<i>yêu thích</i>)
to doubt (<i>ngghi ngờ</i>)	to live (<i>thích</i>)
to hope (<i>hi vọng</i>)	to dislike (<i>ghét</i>)
to remember (<i>nhớ</i>)	to hate (<i>ghét</i>)
to forget (<i>quên</i>)	

d. Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Cách dùng này thường áp dụng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc những kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu.

Ex:

The train **leaves** Plymouth at 11.30 and **arrives** in London at 14.45.

Xe lửa sẽ rời Plymouth lúc 11 giờ 30 và đến London lúc 14 giờ 45.

What time **dose** the film **begin**?

Phim sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?

The new term **starts** next week.

Khoá học mới sẽ bắt đầu tuần sau.

❖ Các trạng từ hoặc cụm trạng từ thường dùng với thì hiện tại đơn.

always (<i>luôn luôn</i>)	never (<i>không bao giờ</i>)
usually (<i>thường thường</i>)	every day / week / month ...
often (<i>thường</i>)	(<i>mỗi ngày / tuần / tháng</i>)
sometime (<i>thỉnh thoảng</i>)	once a week (<i>mỗi tuần một lần</i>)
occasionally (<i>thỉnh thoảng</i>)	twice a year (<i>mỗi năm hai lần</i>)
seldom (<i>ít khi</i>)	from time to time (<i>thỉnh thoảng</i>)
	every other day (<i>ngày cách ngày</i>)

3. Cách thêm “s” của động từ thường ở ngôi thứ ba số ít. Ta thêm “s” vào động từ thường ở ngôi thứ ba số ít (he, she, it)

work → works

sit → sits

Trừ những trường hợp sau thêm “es”

– Thêm es sau các động từ tận cùng là *o, s, ch, x, z, sh*.

go → goes watch → watches

pass → passes push → pushes

– Động từ tận cùng là một phụ âm + y, đổi y thành i rồi thêm es.

carry → carries

try → tries

hurry → hurries.

– Động từ tận cùng là nguyên âm + y, thêm s:

stay → stays

enjoy → enjoys

Không thêm s / es vào động từ trong câu phủ định (negatives) và câu hỏi (questions).

❖ Cách đọc “s” của ngôi thứ ba số ít.

• Đọc /s/ khi động từ tận cùng bằng các âm /f/, /k/, /p/, /t/:

laughs (cười), works (làm việc), stops (ngừng), wants (cần, muốn)

• Đọc /iz/ khi động từ có âm cuối là /s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /dz/:

misses (thất bại), washes (rửa, tắm), watch (xem), changes (thay đổi)

uses (dùng), dances (khiêu vũ).

• Đọc /z/ khi động từ tận cùng bằng những âm khác

goes, buys (mua), comes (đến), opens (mở), lives (ở), v.v ...

II. TO BE (Thì, là, ở)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I	am	(= I'm)	We	are	(= We're)
You	are	(= You're)	You	are	(= You're)
He	} is	(= He's)	They	are	(= They're)
She		(= She's)			
It		(= It's)			

Ex:

She is my teacher. (*Cô ấy là cô giáo của tôi*)

They are married. (*Họ đã kết hôn*).

b. Thể phủ định (Negative form)

Đối với động từ *be* (am / is / are), thêm **not** sau *be*.

Rút gọn: am not = 'm not; is not = isn't; are not = aren't.

I	am	} + not
He, she, it	is	
We, you, they	are	

Ex:

He is not intelligent. (*Nó không thông minh*)

They aren't in the room. (*Họ không ở trong phòng*).

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Am I?	Are we?
Are you?	Are you?
Is he?	Are they?